

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>

MỤC LỤC

1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý 2 năm 2011	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 2 năm 2011	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 2 năm 2011	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 năm 2011	9 - 26

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XEP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027

Website : http://www.tancanglogistics.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý II năm 2011***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		182.223.916.042	204.352.026.121
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		28.980.901.420	66.678.496.086
1. Tiền	111	V.01	23.980.901.420	21.678.496.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	45.000.000.000
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		143.126.814.455	127.711.890.883
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	88.674.683.386	76.409.190.359
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	51.879.358.503	40.850.852.436
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	198.290.416	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	2.382.282.150	10.459.648.088
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.800.000)	(7.800.000)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		3.649.372.156	3.900.230.906
1. Hàng tồn kho	141	V.06	3.649.372.156	3.900.230.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150	V.07	6.466.828.011	6.061.408.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.109.099.938	346.051.377

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.108.612.839
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.357.728.073	1.606.744.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		290.423.375.720	282.322.012.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		152.666.218.707	148.893.852.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	152.056.888.100	96.982.729.436
- Nguyên giá	222		240.887.709.168	170.458.356.123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.830.821.068)	(73.475.626.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	609.330.607	51.911.123.077
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		112.222.641.020	110.434.641.020
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	35.700.000.000	35.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	28.173.000.000	4.073.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	49.866.980.000	72.178.980.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1.517.338.980)	(1.517.338.980)
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.534.515.993	22.993.518.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	25.534.515.993	22.993.518.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		472.647.291.762	486.674.038.390

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		151.447.078.031	159.513.813.918
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		93.342.403.586	109.650.881.505
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	12.007.272.000	12.702.522.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	32.856.787.056	36.918.085.597
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	140.885.783	78.028.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	12.275.039.396	23.973.546.144
5. Phải trả người lao động	315		7.530.544.239	17.004.479.265
6. Chi phí phải trả	316	V.18	10.209.058.136	
7. Phải trả nội bộ	317		362.621.212	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	14.792.723.645	9.445.830.100
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	V.20	3.167.472.119	9.528.389.649
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		58.104.674.445	49.862.932.413
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	56.506.824.024	48.381.571.760
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		816914187	816.914.187
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	780.936.234	664.446.466
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		321.200.213.731	327.160.224.472
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.23	321.200.213.731	327.160.224.472
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		186.999.050.000	186.999.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.000.950.000	8.000.950.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23.649.901.926	20.123.257.563
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.350.001.317	13.586.679.136
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		87.200.310.488	98.450.287.773
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<u>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</u>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</u>	440		472.647.291.762	486.674.038.390

Người lập biểu



Phạm Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Trường

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Quý II năm 2011**Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	118.161.829.929	130.659.943.086	222.804.798.245	241.799.871.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		118.161.829.929	130.659.943.086	222.804.798.245	241.799.871.664
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	83.660.766.053	95.732.502.720	165.563.928.062	175.502.491.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.501.063.876	34.927.440.366	57.240.870.183	66.297.380.430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	175.495.809	613.345.972	2.291.975.922	1.865.348.540
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.479.007.468	467.851.781	2.550.208.054	947.433.727
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.089.340.549	466.375.844	2.160.521.135	942.731.188
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	908.762.536	239.534.593	1.053.397.002	352.799.959
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	4.664.127.883	4.360.758.010	9.396.486.047	8.562.504.721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.624.661.798	30.472.641.954	46.532.755.002	58.299.990.563
11. Thu nhập khác	31	VI.07	133.568.183	4.847.924.092	200.370.239	5.184.478.100
12. Chi phí khác	32	VI.08	3.478.630	277.280.471	6.499.950	287.010.168
13. Lợi nhuận khác	40		130.089.553	4.570.643.621	193.870.289	4.897.467.932
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.754.751.351	35.043.285.575	46.726.625.291	63.197.458.495
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	7.053.418.387	7.993.316.706	11.460.181.670	14.803.290.622
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			816.914.187		1.062.887.501
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.701.332.964	26.233.054.682	35.266.443.621	47.331.280.372

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2011

Giám đốc



Phạm Thị Hồng Thắm



Đỗ Thanh Trường



Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý II năm 2011***Đơn vị tính : đồng*

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		46.726.625.291	63.197.458.495
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			-	
-	Khấu hao tài sản cố định	02		15.355.194.381	11.880.057.983
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.096.021.674)	(6.819.106.188)
-	Chi phí lãi vay	06		2.160.541.135	942.731.188
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.146.339.133	69.201.141.478
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.057.294.776)	(25.877.267.623)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		250.858.750	(954.014.172)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20.313.521.667	24.071.567.239
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.304.045.818)	(2.877.425.007)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(2.160.541.135)	(1.082.731.188)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(21.380.837.360)	(12.707.559.188)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.150.901.792)	(3.732.922.846)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.657.098.669	46.040.788.693
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(42.609.517.529)	(7.127.596.645)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	234.433.400
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.100.000.000)	(29.555.800.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		22.312.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.231.994.330	1.847.779.353
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.165.523.199)	(34.601.183.892)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.21 V.14	14.422.372.264	829.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.992.370.000)	(3.315.250.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.619.172.400)	(41.234.402.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.189.170.136)	(43.720.652.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(37.697.594.666)	(32.281.047.699)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	66.678.496.086	78.434.855.660
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	28.980.901.420	46.153.807.961

Người lập biểu



Phạm Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Trường

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh trên số dư của Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa sổ dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	23.289.074	56.678.760
Tiền gửi ngân hàng	23.957.612.346	21.621.817.326
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	45.000.000.000
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>45.000.000.000</i>
Cộng	28.980.901.420	66.678.496.086

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu phí dịch vụ xếp dỡ Container	38.404.330.122	26.561.544.201
Phải thu dịch vụ vận chuyển	11.826.818.696	8.475.626.008
Phải thu dịch vụ giao nhận vận tải	566.640.800	1.773.910.600
Phải thu dịch vụ depot	26.720.200.882	32.236.840.488
Phải thu khách hàng về dịch vụ kê khai thuê Hải quan	1.095.786.566	446.844.768
Phải thu khách hàng về dịch vụ forwarder	2.541.828.032	2.534.676.865
Phải thu khách hàng về dịch vụ hàng chuyển cảng	2.556.194.118	526.352.826
Phải thu khách hàng về dịch vụ đóng rút hàng	233.068.000	
Phải thu dịch vụ khác	4.729.816.170	3.853.394.603
Cộng	88.674.683.386	76.409.190.359

Chi tiết theo đối tượng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	78.045.415.852	64.212.644.600
Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai	1.838.752.963	1.765.261.500
CÔNG TY CP KHO VẬN TÂN CẢNG	818.425.850	2.690.956.877
CTY CP Cảng Cát Lái	265.603.840	765.603.840
CÔNG TY TNHH CLOVER VIỆT NAM	2.765.175.437	1.867.350.013
Maersk Viet Nam Ltd	1.945.865.013	371.985.500
CTY CP MẶT TRỜI VÀNG	54.302.853	101.238.316
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - CÁI MÉP	566.353.500	2.820.685.250
CTY CP XD - VẬN TẢI SỐ 9	128.938.370	128.938.370
DEPOT 7	132.792.646	297.814.346
WANHAI LINES LTD	877.620.800	
Các đơn vị khác	1.235.436.262	1.386.711.747
Cộng	88.674.683.386	76.409.190.359

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản	13.145.888.708	638.910.000
Trả trước về mua sắm tài sản cố định, máy móc thiết bị	38.406.752.259	39.702.723.541
Trả trước về dịch vụ khác	326.717.536	509.218.895
Cộng	51.879.358.503	40.850.852.436

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Là các khoản phải thu Trung tâm Logistics tiền làm hàng cho khách hàng.

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CTY CP DV VÀ ĐL TÂN CẢNG SỐ 1		2.040.000.000
CTY CP VT TÂN CẢNG SỐ HAI		3.757.500.000
CÔNG TY TNHH CLOVER VIỆT NAM	433.941.560	
CTY TNHH TM Việt Mỹ Hai		545.285.198
CÔNG TY TNHH OLAM VIETNAM	452.596.690	452.596.690
Công ty CP XNK PETROLIMEX	215.741.557	215.741.557
CTY TNHH SAMBO ISE	97.699.802	97.699.802
CTY CP CẢNG CÁT LÁI		1.500.000.000
CTY CP TÂN CẢNG BẾN THÀNH		107.000.000
Các khoản phải thu khác	1.182.302.541	1.743.824.841
Cộng	2.382.282.150	10.459.648.088

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	3.649.372.156	3.836.610.617
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		63.620.289
Cộng	3.649.372.156	3.900.230.906

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.109.099.938	346.051.377
Tạm ứng	1.355.958.947	1.011.752.344
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.769.126	594.991.686
Các khoản thuế phải thu		4.108.612.839
Cộng	6.466.828.011	6.061.408.246

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, Cảng, bến bãi, đường giao thông	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	134.003.951.677	24.230.247.317	2.135.731.014	9.967.742.069	120.684.046	170.458.356.123
Mua sắm mới trong kỳ	70.220.901.830		122.574.545	46.176.670	39.700.000	70.429.353.045
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Thanh lý trong kỳ						
Số cuối kỳ	204.224.853.507	24.230.247.317	2.258.305.559	10.013.918.739	160.384.046	240.887.709.168
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	63.197.538.718	8.762.899.475	659.474.887	830.645.172	25.068.435	73.475.626.687
Khấu hao trong kỳ	12.450.474.175	1.817.245.200	239.274.773	833.210.544	14.989.689	15.355.194.381
Thanh lý trong kỳ						
Giảm do góp vốn vào Công ty con						
Số cuối kỳ	75.648.012.893	10.580.144.675	898.749.660	1.663.855.716	40.058.124	88.830.821.068
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	70.806.412.959	15.467.347.842	1.476.256.127	9.137.096.897	95.615.611	96.982.729.436
Số cuối kỳ	128.576.840.614	13.650.102.642	1.359.555.899	8.350.063.023	120.325.922	152.056.888.100

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	50ha Cái Mép (*); XD Bãi Depot 9,10	Bến đóng gạo	Mua Cầu RTG	Xe nâng	Khác	TỔNG
Số đầu năm	217.054.243	384.209.618	51.293.041.035		16,818,181	51.911.123.077
Tăng trong kỳ	342.276.364	1.228.948.118	947.702.549	17.080.175.246	294,337,500	19.893.439.777
Giảm trong kỳ	-	1.613.157.736	52.190.743.584	17.080.175.246	311,155,681	71.195.232.247
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ		1.613.157.736				1.613.157.736
Kết chuyển hình thành tài sản			52.190.743.584	17.080.175.246	311,155,681	69.582.074.511
Số cuối kỳ	559.330.607	-	50.000.000	-	-	609.330.607

(*) là khoản đo vẽ, quy hoạch chi tiết

10. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng	35.700.000.000	35.700.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2011:

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Dịch vụ Đại lý Tân Cảng Số Một	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai	2.550.000	25.500.000.000	2.550.000	25.500.000.000

11. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Tân Cảng - Cypress	357.300	3.573.000.000	357.300	3.573.000.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	2.460.000	24.600.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		28.173.000.000		4.073.000.000

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	14.666.980.000	14.666.980.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000	14.666.980.000
Đầu tư góp vốn (*)	30.500.000.000	42.812.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước ⁽¹⁾		12.312.000.000
Đầu tư dài hạn khác	4.700.000.000	14.700.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	4.700.000.000	4.700.000.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành ⁽²⁾		10.000.000.000
Cộng	49.866.980.000	72.178.980.000

(1) Thoái vốn đầu tư vào Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước theo Nghị quyết 531/NQ-HĐQT ngày 16/10/2010.

(2) Trong kỳ đã thu hồi 10 tỷ VND từ Tổng Công ty Bến Thành - là khoản góp vốn thành lập Công ty CP Tân cảng Bến Thành theo BBTT đã ký ngày 22/04/2010 - Số tiền trên đã góp vốn vào Công ty TC Bến Thành.

(*) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	871.698	14.666.980.000	871.698	14.666.980.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000

Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	800.000	8.000.000.000	800.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước			1.231.200	12.312.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí xây dựng hạ tầng bãi Depot 9, Depot 10, bãi 8.000 m² Lũ 125; chi phí thuê phương tiện của Tổng Cty Tân cảng Sài Gòn; chi phí sửa chữa nhà tròn; đầu tư xây dựng bến đóng gao.

Số đầu năm	22.993.518.736
Tăng trong kỳ	7.230.075.607
Kết chuyển vào chi phí	4.689.078.350
Chuyển sang chi phí xây dựng dở dang	
Số cuối năm	25.534.515.993

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay ngắn hạn (*)	Cộng
Số đầu năm	12.702.522.000	-	12.702.522.000
Tăng trong kỳ		4.000.000.000	4.000.000.000
Giảm trong kỳ	4.695.250.000		4.695.250.000
Số cuối kỳ	8.007.272.000	4.000.000.000	12.007.272.000

(*) Vay ngắn hạn Công ty CP ĐL và Vận tải Tân Cảng số 1.

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	14.404.320.637	16.309.434.782
Phải trả người bán về chi phí nguyên vật liệu	948.817.700	1.703.169.582
Phải trả thuê bãi, thuê văn phòng	453.000.000	121.434.545
Phải trả tiền điện, nước		176.059.425
Phải trả người bán về sửa chữa phương tiện, XDCB	7.439.349.408	6.772.747.136
Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	3.041.123.430	5.733.455.600
Phải trả dịch vụ khác	6.570.175.881	6.101.784.527
Cộng	32.856.787.056	36.918.085.597

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ.	140.885.783	78.028.750
Doanh thu chưa thực hiện		-
Cộng	140.885.783	78.028.750

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		4.600.537.691	2.780.804.749	1.819.732.942
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.593.934.828	1.688.373.186	5.282.308.014	-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.180.837.360	11.460.181.670	21.380.837.360	10.260.181.670
Thuế thu nhập cá nhân	146.652.531	5.302.985.721	5.254.513.468	195.124.784
Các loại thuế khác	52.121.425	3.000.000	55.121.425	
Cộng	23.973.546.144	23.055.078.268	34.753.585.016	12.275.039.396

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Cùng kỳ Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.726.625.291	63.197.458.495
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	655.975.240	299.762.082
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.541.873.855)	(4.284.058.091)
Tổng thu nhập chịu thuế	45.840.726.676	59.213.162.486
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	11.460.181.670	14.803.290.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính được miễn	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.460.181.670	14.803.290.622

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí vật tư, phụ tùng, thuê phương tiện	3.686.362.409	
Trích trước chi phí SCL, SCTX, XDCB	4.508.990.490	
Trích trước chi phí điện, nước	214.249.895	
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ	1.630.654.845	
Trích trước thuê bến bãi, văn phòng	168.800.497	
Cộng	10.209.058.136	

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.777.201.299	1.392.062.353
Bảo hiểm xã hội, y tế	411.811.577	278.242.281
Bảo hiểm thất nghiệp	1.449.296	1.313.506
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà lan 15	4.814.536.135	4.814.536.135

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.130.655.600	1.350.018.000
Phải trả, phải nộp khác	5.657.069.738	1.609.657.825
Cộng	14.792.723.645	9.445.830.100

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ khen thưởng BQLĐH	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	5.321.888.018	-	4.206.501.631	9.528.389.649
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	1.763.322.181	300.000.000	1.763.322.181	3.826.644.362
Công ty Tân Cảng Sài Gòn cấp				-
Chi quỹ trong năm	(4.664.531.892)	(300.000.000)	(5.223.030.000)	(10.187.561.892)
Số cuối kỳ	2.420.678.307		746.793.812	3.167.472.119

21. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Triển lãm & xúc tiến TM Quân Đội ^(a)	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Phú ^(b)	18.481.941.024	6.982.438.760
Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Á Châu ^(c)		1.374.250.000
Ngân hàng NATIXIS ^(d)	38.024.883.000	38.024.883.000
Cộng	56.506.824.024	48.381.571.760

(a) Là khoản vay của Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương Mại Quân đội theo hợp đồng vay vốn số 41/HĐ/CKT-BQP, để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 02 năm, lãi vay trả theo năm tài chính, đã thanh lý hợp đồng và trả toàn bộ nợ gốc vào tháng 02/2011.

(b) Là các khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến Sà lan tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép, thời hạn vay là 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23,24,25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09.APU/ĐS.06/180918.02.
- Hợp đồng tín dụng số 134.09/APU/TDH.110/180918.05 ngày 12/11/2009 để xây dựng bãi chứa container rộng số 2 và thanh toán mua 02 khung chụp bán tự động Stinis, thời hạn 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 82.09.APU/ĐS/180918.03 ngày 12/11/2009.
- Hợp đồng tín dụng số 166.09/APU/TDH.134/180918.06 ngày 18/12/2009 để xây dựng bãi chứa container rộng 8.000 m² và thanh toán mua phụ tùng cầu Liebherr, thời hạn 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 93.09.APU/ĐS/180918.04 ngày 18/12/2009.
- Hợp đồng tín dụng số 269.10.APU/TDH.195/180918.01 ngày 07/09/2010, để thanh toán cho dự án bến đóng gạo, thời hạn vay là 04 năm, tài sản đảm bảo là bến đóng gạo hình thành từ vốn vay và băng tải cầu tàu và băng tải ngang, mooc có giá trị 1,750,000,000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 156.10.APU/101.TCBĐS/180918.02 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 155.10.APU/ĐS.35/180918.01 ngày 07/09/2010.
- Hợp đồng tín dụng số 273.10.APU/TDH.198/180918.02 ngày 29/09/2010, để thanh toán mua xe nâng rộng cũ, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 160.10.APU/ĐS.36/180918.03 ngày 29/09/2010.

Hợp đồng tín dụng số 292.10.APU/TDH.210/180918.03 ngày 18/01/2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10.APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18/01/2011.

(c) Là khoản vay của Sở giao Dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu theo hợp đồng vay số 71228799 ngày 25/12/2009, để mua xe nâng, thời hạn vay là 03 năm, tài sản đảm bảo là 03 cầu khung bánh lốp trị giá được xác định là 12.123.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số SGD.BDDN.04021109 ngày 04/12/2009.

(d) Là khoản vay ngoại tệ (2,166,660 USD) của ngân hàng Naixis để mua 02 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo là 01 Cầu khung bánh lốp trị giá được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28/06/2010.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	<u>48.381.571.760</u>
Số tiền vay phát sinh trong năm	10.422.372.264
Số tiền vay đã trả trong năm	<u>2.297.120.000</u>
Số cuối kỳ	<u>56.506.824.024</u>

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	664.446.466
Số trích lập trong năm	135.382.168
Số chi trong năm	<u>18.892.400</u>
Số cuối kỳ	<u>780.936.234</u>

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	170.000.000.000	25.000.000.000	(612.648)	11.040.719.890	9.045.410.300	73.031.255.227	288.116.772.769
Tăng vốn chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần	16.999.050.000	(16.999.050.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	90.825.376.727	90.825.376.727
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	9.082.537.673	4.541.268.836	(22.906.344.181)	(9.282.537.672)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn năm trước	-	-	612.648	-	-	(42.500.000.000)	(42.499.387.352)
Số dư cuối năm trước	186.999.050.000	8.000.950.000	-	20.123.257.563	13.586.679.136	98.450.287.773	327.160.224.472
Số dư đầu năm nay	186.999.050.000	8.000.950.000	-	20.123.257.563	13.586.679.136	98.450.287.773	327.160.224.472
Phát hành cp thường từ thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	35.266.443.621	35.266.443.621
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.116.610.906)	(3.826.644.362)
Trích lập các quỹ ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn	-	-	-	3.526.644.363	1.763.322.181	-	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(37.399.810.000)	(37.399.810.000)
Chia lãi liên doanh	-	-	-	-	-	-	-
Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	186.999.050.000	8.000.950.000	-	23.649.901.926	15.350.001.317	87.200.310.488	321.200.213.731

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.699.905	18.699.905
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.699.905	18.699.905
- Cổ phiếu phổ thông	18.699.905	18.699.905
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.699.905	18.699.905
- Cổ phiếu phổ thông	18.699.905	18.699.905
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Doanh thu xếp dỡ container tại bãi	53.828.736.841	61.316.830.125
Doanh thu bốc xếp tại bến Sà lan	5.863.939.962	5.327.513.500
Doanh thu dịch vụ vận chuyển bộ	13.643.241.550	22.112.706.564
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	1.274.467.000	1.322.748.000
Doanh thu dịch vụ depot	27.033.011.175	27.405.586.288
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	3.198.693.647	
Doanh thu dịch vụ khác	13.319.739.754	13.174.558.609
Cộng	<u>118.161.829.929</u>	<u>130.659.943.086</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu	15.948.097.305	13.810.573.083
Chi phí nhân công	13.804.837.497	18.224.707.247
Chi phí khấu hao	7.806.513.362	5.846.556.009
Chi phí vận chuyển bốc xếp	24.069.710.452	37.860.067.660
Chi phí sửa chữa thiết bị	6.420.574.078	7.432.127.398
Chi phí dịch vụ depot	4.976.983.635	4.834.449.842
Chi phí khác	10.634.049.724	7.724.021.481
Cộng	<u>83.660.766.053</u>	<u>95.732.502.720</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.514.217	598.922.337
Chênh lệch tỷ giá	59.981.592	160.535
Cổ tức, lợi nhuận được chia		14.263.100
Cộng	175.495.809	613.345.972

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi lãi vay	1.089.340.549	466.375.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	389.666.919	1.475.937
Cộng	1.479.007.468	467.851.781

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí hoa hồng, dịch vụ	313.007.843	151.652.775
Chi phí hội thảo, quảng cáo	545.145.602	87.881.818
Chi phí khác	50.609.091	
Cộng	908.762.536	239.534.593

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.512.302.030	1.941.460.207
Chi phí vật liệu quản lý	154.028.816	91.348.978
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.926.589	133.378.390
Khấu hao tài sản cố định	145.655.909	103.978.498
Thuế, phí, lệ phí	46.236.036	33.306.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.281.863.416	1.324.482.095
Chi phí bằng tiền khác	480.115.087	732.803.813
Cộng	4.664.127.883	4.360.758.010

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem góp vốn		3.899.138.805
Thu thanh lý tài sản		930.436.891
Thu bán hồ sơ thầu	13.636.365	
Thu khác	119.931.818	18.348.396
Cộng	133.568.183	4.847.924.092

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí giám định		7.022.600
Thanh lý tài sản		164.591.680
Chi phí khác	3.478.630	105.666.191



	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Cộng	3.478.630	277.280.471
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	15.948.097.305	13.810.573.083
Chi phí nhân công	16.317.139.527	18.224.707.247
Chi phí khấu hao	7.952.169.271	5.950.534.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.226.961.828	60.152.498.853
Chi phí khác	1.789.288.541	2.194.481.633
Cộng	89.233.656.472	100.332.795.323

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Kho vận Tân cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Tân Cảng Cypress	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, dịch vụ khác cung cấp cho Công ty Mẹ	97.767.970.400	98.980.295.778
Công ty Mẹ cung cấp vật tư, phụ tùng	51.175.230	13.096.373
Công ty mẹ cho thuê phương tiện	169.090.909	1.014.377.241
Phải trả Cty mẹ phí điện nước, s/c	593.270.576	530.221.553
Phải trả Cty mẹ phí thuê bến bãi, văn phòng	84.436.364	351.115.445

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Phải trả Cty mẹ phí dịch vụ khác	565.661.137	785.527.908
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty con	169.330.500	208.636.364
Công ty con cung cấp nhiên liệu	1.910.240.545	8.695.903.936
Công ty con cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ	5.991.334.850	5.384.469.988
Công ty con cung cấp dv khác	535.195.065	965.952.890
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai		
Cung cấp dịch vụ GNTV, cho thuê VP, phương tiện, nhân sự	2.599.147.309	3.279.573.597
Công ty con cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ	1.390.236.310	1.234.687.254
Công ty con cung cấp dịch vụ khác	382.450.682	
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	28.545.455	2.902.877.400
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ		61.745.454
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ, nhiên liệu		31.093.742
Phải trả về mua vật tư và dịch vụ sửa chữa	7.060.654.226	4.091.942.879
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	2.114.818.124	14.901.938.801
Phải trả về cung cấp dịch vụ	9.618.182	12.570.409
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ	517.092.273	14.340.909
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu cung cấp dịch vụ	188.454.545	
Công ty CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH		
Phải thu cung cấp dịch vụ	43.013.455	45.571.363
Phải trả cung cấp dịch vụ		2.216.515.400
Công ty TNHH MTV XDCT		
Phải trả sửa chữa phương tiện, xây dựng cơ bản khác	4.132.950.204	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	78.045.415.852	64.212.644.600
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	1.838.752.963	1.765.261.500
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		20.887.477
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	566.353.500	2.785.792.750
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	818.425.850	2.690.956.877
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	265.603.840	765.603.840
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu cung cấp dịch vụ	269.200.000	51.550.000
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	31.400.000	30.615.000
Công ty CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH		
Phải thu cung cấp dịch vụ	20.391.800	
Cộng nợ phải thu	81.855.543.805	72.323.312.044
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ		297.493.970
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	6.332.496.062	5.177.975.584
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ		
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	27.586.700	27.586.700
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	6.335.576.359	4.601.267.372
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	7.720.000	37.350.000
Công ty TNHH MTV XDCT		
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa	708.245.224	435.504.460
Ứng trước tiền sửa chữa		
Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép		
Ứng trước tiền hàng		46.264.750
Cộng nợ phải trả	13.411.624.345	10.623.442.836

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Hồng Thắm



Đỗ Thanh Trường



Nguyễn Văn Uẩn

CTCP